

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội - Tháng 03 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Văn Bảy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Thành viên
	Ông Trần Đại Tùng	Thành viên
	Ông Đặng Văn Thắng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Vũ Văn Bảy	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Vũ Văn Bảy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/3/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Đình Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		303.640.678.230	319.818.475.705
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	947.735.151	703.120.834
1. Tiền	111		947.735.151	703.120.834
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		882.180.397	882.180.397
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	882.180.397	882.180.397
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.631.378.776	191.571.854.247
1. Phải thu khách hàng	131		81.313.159.889	57.434.587.071
2. Trả trước cho người bán	132		10.001.529.714	28.758.676.642
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	106.006.837.230	107.147.778.565
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(58.690.148.057)	(1.769.188.031)
IV- Hàng tồn kho	140		128.134.215.065	95.015.879.167
1. Hàng tồn kho	141	5.4	128.134.215.065	95.015.879.167
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35.045.168.841	31.645.441.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.150.764.506	953.014.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.528.956.708	6.663.829.121
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	24.365.447.627	24.028.597.404
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		153.740.774.123	156.561.991.346
II- Tài sản cố định	220		80.967.550.355	80.812.262.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	49.973.961.686	58.479.212.287
- Nguyên giá	222		71.649.103.582	79.535.323.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.675.141.896)	(21.056.111.288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	6.110.510.655	-
- Nguyên giá	225		6.654.068.182	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(543.557.527)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	24.883.078.014	22.333.050.568
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	70.789.625.000	70.749.625.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		66.460.000.000	66.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.929.625.000	3.889.625.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.983.598.768	5.000.103.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.983.598.768	5.000.103.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		457.381.452.353	476.380.467.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		304.055.435.907	256.985.452.529
I- Nợ ngắn hạn	310		287.620.998.006	233.032.119.424
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	98.945.038.598	110.572.556.856
2. Phải trả người bán	312		62.998.986.511	34.870.320.588
3. Người mua trả tiền trước	313		10.365.130.068	7.274.073.674
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	25.714.905.305	22.054.706.025
5. Phải trả người lao động	315		4.819.674.810	1.213.540.485
6. Chi phí phải trả	316	5.13	2.340.742.221	3.207.234.727
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	77.290.610.422	48.878.383.989
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.145.910.071	4.961.303.080
II- Nợ dài hạn	330		16.434.437.901	23.953.333.105
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.451.023.906	1.451.023.906
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	12.165.232.173	16.201.770.159
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	94.080.404
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.818.181.822	6.206.458.636
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		153.326.016.446	219.395.014.522
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	153.326.016.446	219.395.014.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.500.000.000	209.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		650.501.870	650.501.870
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7.525.875.398)	(7.525.875.398)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.340.714.461	11.266.639.192
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.624.105.034	4.577.807.990
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(65.263.429.521)	925.940.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		457.381.452.353	476.380.467.051

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	102.589.401.140	122.421.081.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	-	119.883.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		102.589.401.140	122.301.198.277
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	88.908.003.339	87.716.304.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.681.397.801	34.584.894.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	3.941.295.250	3.917.184.873
7. Chi phí tài chính	22	5.20	16.180.739.532	22.907.875.338
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.180.739.532</i>	<i>22.859.330.080</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.075.620.309	13.903.081.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(66.633.666.790)	1.691.122.030
11. Thu nhập khác	31	5.21	4.814.181.320	2.294.958.905
12. Chi phí khác	32	5.21	3.655.805.615	3.055.827.459
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	1.158.375.705	(760.868.554)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(65.475.291.085)	930.253.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	4.312.608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(65.475.291.085)	925.940.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(3.188)	46

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(65.475.291.085)	930.253.476
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.611.237.703	9.632.375.033
- Các khoản dự phòng	03	56.826.879.622	91.248.429
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.035.543.006)	(2.370.950.951)
- Chi phí lãi vay	06	16.180.739.532	22.907.875.338
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.108.022.766	31.190.801.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.182.462.365)	10.014.146.848
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.118.335.898)	(37.175.132.706)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	62.828.120.026	4.077.559.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.818.754.752	568.950.365
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.180.739.532)	(20.823.449.418)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(593.706.991)	(120.832.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.679.652.758	(12.267.956.399)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.654.095.628)	(12.152.464.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.981.818.181	1.263.221.818
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.600.033.885
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.000.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.450.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.941.295.250	3.012.232.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.770.982.197)	2.303.024.494
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(15.925.733.885)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	99.054.315.310	180.460.089.517
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.697.491.554)	(153.187.134.724)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(1.020.880.000)	(1.760.720.824)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.664.056.244)	9.586.340.084
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	244.614.317	(378.591.821)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	703.120.834	1.081.712.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	947.735.151	703.120.834

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 209.500.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất, lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Nhận ủy thác đầu tư cho các tổ chức trong và ngoài nước.
- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;
- Kinh doanh XNK thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, sản xuất bao bì và in ấn bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị trong lĩnh vực trường học, giáo dục, y tế, thiết bị nghiên cứu khoa học và thí nghiệm;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí phục vụ trong ngành xây dựng, giáo dục và y tế.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: xây lắp hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, cho thuê máy móc thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	07
Phương tiện vận tải	06 - 08

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm chi phí dàn giáo cốppha và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phân bổ ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; chi phí dàn giáo cốppha được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	892.720.385	640.147.730
Tiền gửi ngân hàng	55.014.766	62.973.104
Tổng	947.735.151	703.120.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	882.180.397	882.180.397
Tổng	882.180.397	882.180.397

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn	4.745.686.715	4.548.044.819
CN Cty Xây dựng & Công nghiệp Delta	173.683.826	173.683.826
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	1.706.576.235	1.706.576.235
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	3.393.624.244	2.467.711.936
HTX Dịch vụ NN Kinh doanh tổng hợp Hợp Nhất	1.200.000.000	1.200.000.000
Chênh lệch giá Xi măng Sotraco	875.747.628	875.747.628
Tiền giảm trừ doanh thu nhà HH Mỹ Đình	439.505.981	439.505.981
Đỗ Văn Tám	-	266.764.227
Tiền đền bù GPMB Dự án Yên Phong II	15.510.433.890	-
Chênh lệch thép giá VIS	177.423.592	177.423.592
Công ty Liên doanh Sico Delta Đồng Bằng	-	139.401.500
Ban quản lý Dự án Yên Phong II	9.813.700.166	9.374.839.565
Công ty Cổ phần Sông Đà 27 (Liên doanh)	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	8.156.997.498	7.522.842.606
Ban điều hành dự án xi măng Hạ Long	1.706.576.235	-
Đội 6.3 - Xi nghiệp 6	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Toàn Thành Phát	33.200.000.000	34.200.000.000
Tiền bán Cổ phần phải thu tại Công ty CP Sico Yên Sơn	8.400.000.000	14.452.000.000
Cá nhân vay vốn	10.848.089.539	22.378.988.539
Các khoản phải thu khác	1.658.791.681	3.224.248.111
Tổng	106.006.837.230	107.147.778.565

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.541.983.242	2.447.379.800
Công cụ, dụng cụ	96.995.627	55.279.263
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	112.474.728.234	92.492.712.142
Thành phẩm	20.507.962	20.507.962
Tổng	128.134.215.065	95.015.879.167

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	24.365.447.627	24.028.597.404
Tổng	24.365.447.627	24.028.597.404

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	3.547.182.625	69.480.978.801	3.704.956.182	821.895.436	1.980.310.531	79.535.323.575
Tăng trong năm	-	450.000.000	6.779.261.914	-	-	7.229.261.914
Mua trong năm	-	450.000.000	-	-	-	450.000.000
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	6.779.261.914	-	-	6.779.261.914
Giảm trong năm	-	12.548.351.780	2.549.987.269	-	17.142.858	15.115.481.907
Thanh lý, nhượng bán	-	5.786.232.724	2.549.987.269	-	-	8.336.219.993
Điều chuyển, phân loại lại	-	6.762.119.056	-	-	17.142.858	6.779.261.914
Số dư tại 31/12/2012	3.547.182.625	57.382.627.021	7.934.230.827	821.895.436	1.963.167.673	71.649.103.582
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	640.362.123	15.521.105.392	3.282.166.309	625.284.226	987.193.238	21.056.111.288
Tăng trong năm	138.637.302	5.909.634.311	894.070.064	92.387.617	345.033.765	7.379.763.059
Khấu hao trong năm	138.637.302	5.909.634.311	581.987.181	92.387.617	345.033.765	7.067.680.176
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	312.082.883	-	-	312.082.883
Giảm trong năm	-	5.094.928.234	1.648.661.359	-	17.142.858	6.760.732.451
Thanh lý, nhượng bán	-	4.799.988.209	1.648.661.359	-	-	6.448.649.568
Điều chuyển, phân loại lại	-	294.940.025	-	-	17.142.858	312.082.883
Số dư tại 31/12/2012	778.999.425	16.335.811.469	2.527.575.014	717.671.843	1.315.084.145	21.675.141.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	2.906.820.502	53.959.873.409	422.789.873	196.611.210	993.117.293	58.479.212.287
Tại 31/12/2012	2.768.183.200	41.046.815.552	5.406.655.813	104.223.593	648.083.528	49.973.961.686

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.365.557.056 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.451.247.988 đồng.

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	-	-	-
Tăng trong năm	5.529.090.909	1.124.977.273	6.654.068.182
Mua trong năm	5.529.090.909	1.124.977.273	6.654.068.182
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	5.529.090.909	1.124.977.273	6.654.068.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	-	-	-
Tăng trong năm	438.090.910	105.466.617	543.557.527
Khấu hao trong năm	438.090.910	105.466.617	543.557.527
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	438.090.910	105.466.617	543.557.527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	-	-	-
Tại 31/12/2012	5.090.999.999	1.019.510.656	6.110.510.655

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	22.333.050.568	12.495.873.428
Tăng	4.797.976.536	10.034.868.546
Giảm trong năm		197.691.406
- Chuyển từ mua thẳng sang thuê mua TC	2.247.949.090	-
Tại ngày 31 tháng 12	24.883.078.014	22.333.050.568

Chi tiết công trình

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án KCN Quốc Tuấn - Hải Dương	682.480.908	682.480.908
Dự án tổ hợp KSVP nhà ở tại Mỹ Đình	26.574.545	26.574.545
Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	23.040.090.506	18.242.113.970
Nhà sản xuất thuốc hàn	76.727.600	76.727.600
Dự án 3,2 ha Phú Diễn	27.320.909	27.320.909
Sửa chữa lớn TSCĐ	555.806.000	555.806.000
Dự án KCN Kim Bảng - Hà Nam	424.077.546	424.077.546
Mua sắm tài sản cố định	50.000.000	2.297.949.090
Tổng	24.883.078.014	22.333.050.568

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty con		66.460.000.000		66.460.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	1.530.000	15.300.000.000	1.530.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần SICO Yên Hòa	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	658.110	38.960.000.000	658.110	38.960.000.000
Đầu tư vào Công ty Liên doanh		400.000.000	-	400.000.000
BQL Dự án Yên Hòa	-	400.000.000	-	400.000.000
Đầu tư dài hạn khác		3.929.625.000		3.889.625.000
Công ty Cổ phần ĐT SICO Thảo Điền	224.963	2.249.625.000	224.963	2.249.625.000
Công ty Cổ phần TM Nam Sài Gòn	1.500	1.540.000.000	1.500	1.540.000.000
BQL DA số 5 Lạc Long Quân	-	140.000.000	-	100.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	30.000	51%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
Công ty Cổ phần SICO Yên Hòa	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội	6.000	70%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội	15.000	53%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất, thương mại
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	Phường Thanh Bình, thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12.000	55%	Thương mại và dịch vụ

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.000.103.491	6.522.068.391
Tăng	2.369.450.053	4.183.029.314
Phân bổ vào chi phí trong năm	5.385.954.776	5.704.994.214
Tại ngày 31 tháng 12	1.983.598.768	5.000.103.491

Chi tiết chi phí

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dàn giáo, cốppha, dụng cụ thi công	1.983.598.768	5.000.103.491
Tổng	1.983.598.768	5.000.103.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	25.957.095.849	27.930.888.616
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân	33.770.465.335	33.552.398.240
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	260.000.000	19.550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	15.000.000.000	13.900.000.000
Vay cá nhân	23.957.477.414	15.639.270.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	98.945.038.598	110.572.556.856

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 28/06/2012, hạn mức 30 tỷ đồng, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Máy móc thiết bị, xe cơ giới, xe ô tô và tài sản của bên thứ 3.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng vay từng lần, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước, thời hạn vay dưới một năm. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty.

Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư SICO theo các hợp đồng vay ngắn hạn từ 03 tháng đến 01 năm, lãi suất theo từng hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo không quy định.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.551.272.019	8.094.797.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.185.484.722	13.185.484.722
Thuế thu nhập cá nhân	904.401.012	703.676.388
Thuế tài nguyên	59.109.662	59.109.662
Các loại thuế khác	3.046.364	46.364
Các phải nộp khác	11.591.526	11.591.526
Tổng	25.714.905.305	22.054.706.025

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	2.340.742.221	3.207.234.727
Tổng	2.340.742.221	3.207.234.727

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	472.486.840	274.441.061
Bảo hiểm xã hội	1.937.686.832	1.004.939.007
Bảo hiểm y tế	158.936.157	231.309.682
Bảo hiểm thất nghiệp	85.097.874	115.110.394
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.636.402.719	47.252.583.845
<i>Cổ tức phải trả</i>	26.893.604.298	26.893.604.298
<i>Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà</i>	5.400.000.000	5.400.000.000
<i>CN Công ty CP tập đoàn Nam Cường</i>	3.994.640.758	3.994.640.758
<i>Tiền vật tư theo hợp đồng</i>	1.918.111.433	1.778.487.656
<i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	4.271.480.424	1.644.945.698
<i>Cty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai - Lãi vay</i>	2.465.956.033	5.261.195.810
<i>Cty CP Sông Đà Đồng Nai - Góp vốn hợp tác kinh doanh Đầu tư KCN Yên Phong II</i>	25.000.000.000	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.692.609.773	2.279.709.625
Tổng	77.290.610.422	48.878.383.989

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	8.081.712.173	16.201.770.159
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	8.081.712.173	16.201.770.159
Nợ dài hạn	4.083.520.000	-
Thuê tài chính	4.083.520.000	-
Tổng	12.165.232.173	16.201.770.159

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân gồm các hợp đồng vay:

Hợp đồng số 01/2009/HĐTD-TH/HTSD ngày 21/12/2009, số tiền 16 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư máy móc thi công công trình, thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 12%/ năm. Đảm bảo tiền vay: Toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng số TWVN103/SICO ngày 05/11/2009 và hợp đồng số TWVN/SA/SICO/00714/1109/JT ngày 5/11/2009.

Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TH/HTSD ngày 20/01/2010, số tiền 14,5 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án khu công nghiệp Yên Phong II. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 12%/ năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong II và toàn bộ các quyền phát sinh liên quan đến tài sản nói trên.

Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSD/GG ngày 29/3/2010 số tiền 4,8 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 14,5%/ năm. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án do bên A tham gia cho vay, TSĐB bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.

Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSD/KCN ngày 14/6/2010 , số tiền 12,7 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 13.5%/ năm tại thời điểm ký HĐ. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án, TSĐB bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	209.500.000.000	11.957.753.767	(10.351.583.945)	8.388.595.860	2.779.030.907	35.975.541.653	258.249.338.242
Tăng trong năm	-	-	(15.925.733.885)	2.878.043.332	1.798.777.083	925.940.868	(10.322.972.602)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.878.043.332	1.798.777.083	-	4.676.820.415
Lãi	-	-	-	-	-	925.940.868	925.940.868
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(15.925.733.885)	-	-	-	(15.925.733.885)
Giảm trong năm	-	11.307.251.897	(18.751.442.432)	-	-	35.975.541.653	28.531.351.118
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	26.656.500.000	26.656.500.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	8.929.041.653	8.929.041.653
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	390.000.000	390.000.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	11.307.251.897	(18.751.442.432)	-	-	-	(7.444.190.535)
Số dư tại 31/12/2011	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.266.639.192	4.577.807.990	925.940.868	219.395.014.522
Số dư tại 01/01/2012	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.266.639.192	4.577.807.990	925.940.868	219.395.014.522
Tăng trong năm	-	-	-	74.075.269	46.297.044	-	120.372.313
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	74.075.269	46.297.044	-	120.372.313
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	66.189.370.389	66.189.370.389
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	324.079.304	324.079.304
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	390.000.000	390.000.000
Lỗ	-	-	-	-	-	65.475.291.085	65.475.291.085
Số dư tại 31/12/2012	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.340.714.461	4.624.105.034	(65.263.429.521)	153.326.016.446

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	209.500.000.000	209.500.000.000
Tổng	209.500.000.000	209.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	209.500.000.000	209.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	209.500.000.000	209.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.950.000	20.950.000
Cổ phiếu phổ thông	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	410.500	410.500
Cổ phiếu phổ thông	410.500	410.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.539.500	20.539.500
Cổ phiếu phổ thông	20.539.500	20.539.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.226.587.395	82.694.984.222
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	35.398.036.946	22.380.161.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.964.776.799	17.345.935.320
Tổng	102.589.401.140	122.421.081.312
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	119.883.035
Giảm giá hàng bán	-	119.883.035
Doanh thu thuần	102.589.401.140	122.301.198.277

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	54.085.921.516	57.696.107.986
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	34.247.794.191	21.406.960.270
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	574.287.632	8.613.235.774
Tổng	88.908.003.339	87.716.304.030

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.941.295.250	3.011.574.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	905.610.000
Tổng	3.941.295.250	3.917.184.873

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.180.739.532	22.859.330.080
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	48.545.258
Tổng	16.180.739.532	22.907.875.338

5.21 Lợi nhuận khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	2.981.818.181	2.109.585.454
Bán vật tư, CCDC	1.497.758.410	-
Thu nhập khác	334.604.729	185.373.451
Tổng	4.814.181.320	2.294.958.905
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	1.887.570.425	2.809.455.740
Chi phí bán vật tư, CCDC	400.123.124	-
Chi phí khác	1.368.112.066	246.371.719
Tổng	3.655.805.615	3.055.827.459
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.158.375.705	(760.868.554)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	(65.475.291.085)	930.253.476
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	-	905.610.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(65.475.291.085)	24.643.476
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.312.608
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	-	6.160.869
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.848.261)
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng	-	4.312.608

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(65.475.291.085)	925.940.868
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(65.475.291.085)	925.940.868
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.539.500	20.220.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.188)	46

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.555.465.429	42.189.162.273
Chi phí nhân công	16.254.375.128	29.250.614.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.611.237.703	8.361.583.039
Chi phí dự phòng	56.920.960.026	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.358.915.451	39.945.335.676
Chi phí khác bằng tiền	5.291.238.120	8.187.456.779
Tổng	147.992.191.857	127.934.152.324

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Tiền hàng	-	-
	Tiền vay	15.000.000.000	13.900.000.000
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	Tiền vay, góp vốn	260.000.000	19.550.000.000
	Lãi vay	2.465.956.033	5.261.195.810
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	Tiền hàng	4.715.940.446	5.371.695.999
Công ty CP SICO Yên Hòa	Tiền vay	5.400.000.000	5.400.000.000
		31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch		
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Tiền hàng	3.393.624.244	749.465.380

Giao dịch với các bên liên quan khác

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Công ty Cổ phần đầu tư SICO	Tiền hàng	1.459.205.207	1.483.333.750
	Lãi vay	3.160.039.180	2.952.605.555
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	Lãi vay	1.654.760.223	4.663.176.366
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	Tiền hàng	-	30.337.811.227
		Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Bán hàng	Tính chất giao dịch		
Công ty Cổ phần đầu tư SICO	Tiền hàng	2.324.081.818	9.205.551.843
		Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Bên liên quan	Tính chất giao dịch		
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	390.000.000	390.000.000

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 và số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	947.735.151	703.120.834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.629.849.062	162.813.177.605
Đầu tư ngắn hạn	882.180.397	882.180.397
Đầu tư dài hạn	3.929.625.000	3.889.625.000
Tổng	134.389.389.610	168.288.103.836
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	111.110.270.771	126.774.327.015
Phải trả người bán và phải trả khác	141.740.620.839	85.199.728.483
Chi phí phải trả	2.340.742.221	3.207.234.727
Tổng	255.191.633.831	215.181.290.225

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	98.945.038.598	12.165.232.173	111.110.270.771
Phải trả người bán và phải trả khác	140.289.596.933	1.451.023.906	141.740.620.839
Chi phí phải trả	2.340.742.221	-	2.340.742.221
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	110.572.556.856	16.201.770.159	126.774.327.015
Phải trả người bán và phải trả khác	83.748.704.577	1.451.023.906	85.199.728.483
Chi phí phải trả	3.207.234.727	-	3.207.234.727

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	947.735.151	-	947.735.151
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.629.849.062	-	128.629.849.062
Đầu tư ngắn hạn	882.180.397	-	882.180.397
Đầu tư dài hạn	-	3.929.625.000	3.929.625.000
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	703.120.834	-	703.120.834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.813.177.605	-	162.813.177.605
Đầu tư ngắn hạn	882.180.397	-	882.180.397
Đầu tư dài hạn	-	3.889.625.000	3.889.625.000

6.4 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy